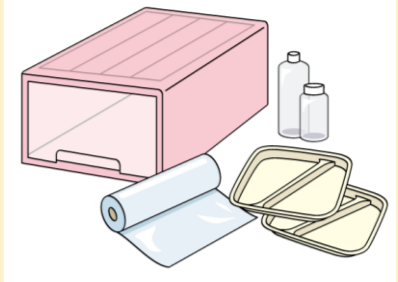
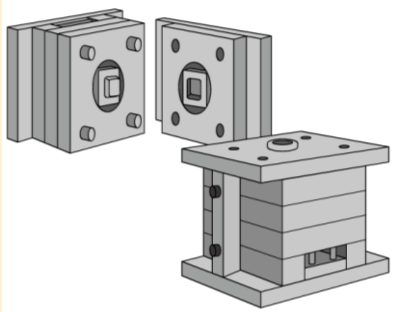
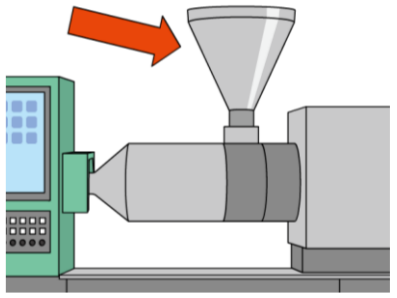

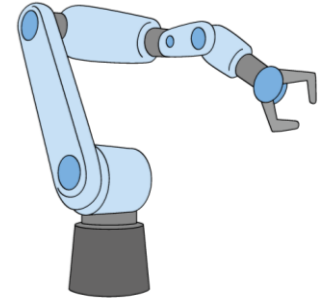
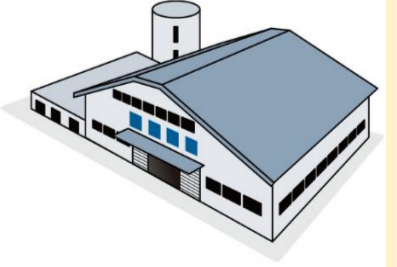
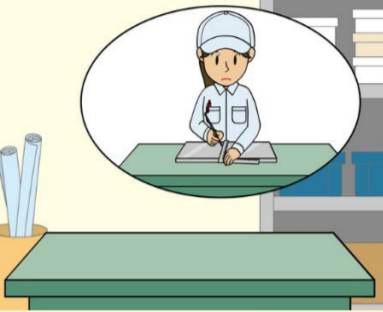
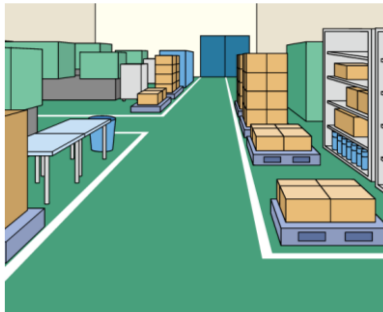
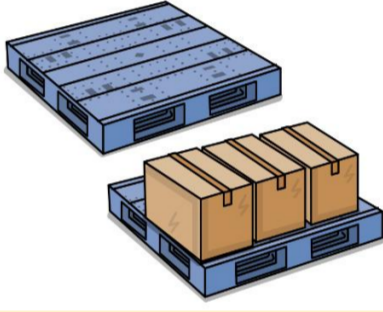
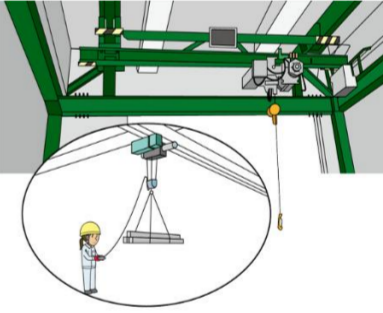
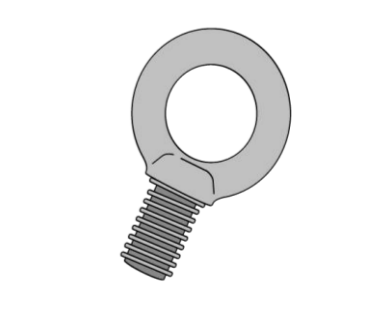
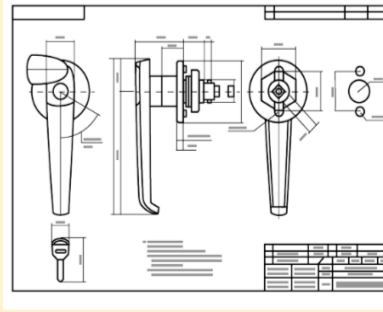





No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
1	プラスチック成形	ぷらすちっくせいけい	Đúc nhựa			
2	成形品	せいけいひん	Sản phẩm đúc			
3	成形機	せいけいき	Máy đúc			
4	金型	かながた	Khuôn			
5	ホッパー	ほっぱー	Phễu	Chỗ cho nguyên liệu vào		
6	コンベヤ	こんべや	Băng chuyền			
7	ロボット	ろぼっと	Robot, người máy			
8	工場	こうじょう	Nhà máy			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
9	製品	せいひん	Sản phẩm				
10	作業台	さぎょうだい	Bàn làm việc				
11	通路	つうろ	Lối đi	=安全通路 (あんぜん つうろ)			
12	パレット	ぱれっと	Tấm pallet				
13	クレーン	くれーん	Cần cẩu				
14	アイボルト	あいぼると	Bulông khoen, bulông vò ng		かながた 金型にアイボルトを付けます。	Gắn bulông khoen vào khuôn	
15	作業指示書	さぎょうしじしょ	Giấy hướng dẫn làm việc				
16	図面	ずめん	Bản vẽ				

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
17	手順	てじゅん	Trình tự, quy trình		さぎょう てじゅん まも 作業の手順を守ってください。	Hãy tuân thủ trình tự làm việc.	
18	合図	あいず	Ra hiệu, dấu hiệu		クレーンを動かすとき、あいず をします。	Khi di chuyển cần cẩu, sẽ ra hiệu.	
19	技術	ぎじゅつ	Kỹ thuật				
20	班長	はんちょう	Tổ trưởng				
21	防じんマスク	ぼうじんマスク	Khẩu trang chống bụi				
22	ぶつかる	ぶつかる	Va chạm		フォークリフトにぶつかって、け がをしました。	Tôi đã va chạm với xe nâng và bị thương.	
23	つまづく	つまづく	Vấp		だいしゃ 台車につまづいて、転びました。	Tôi đã bị vấp vào xe đẩy và té ngã.	
24	停電	ていでん	Cúp điện				
25	高温	こうおん	Nhiệt độ cao				